

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 169/TLMN-TCHC

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2025

V/v: Đăng tải thông tin Công ty
theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP

Kính gửi:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính.

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam.

Mã số doanh nghiệp: 3900242984

Địa chỉ: Số 178, Nguyễn Văn Thương, P25, Q Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Website: <https://thuyloimiennam.vn/>

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính công bố thông tin của Công ty trên cổng thông tin doanh nghiệp của Bộ theo quy định, bao gồm:

- Báo cáo tài chính năm 2024.
- Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Bộ (để đăng tải thông tin);
- Vụ Kế hoạch-Tài chính (để tổng hợp);
- Lưu: VT, KHTC.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH**



Trương Xuân Khanh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		202.556.397.542	137.845.711.454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		139.730.410.025	83.317.768.214
1. Tiền	111		139.730.410.025	83.317.768.214
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.179.922.841	52.520.087.285
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18.797.010.571	13.558.971.596
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.836.611.738	436.577.738
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		40.546.037.032	38.524.274.451
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		263.500	263.500
IV. Hàng tồn kho	140		1.024.165.588	850.439.039
1. Hàng tồn kho	141		1.024.165.588	850.439.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		621.899.088	1.157.416.916
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		621.899.088	1.157.416.916
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		8.332.285.056.469	6.896.429.039.071
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		89.121.493	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		89.121.493	



7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		8.332.195.934.976	6.896.429.039.071
1. TSCĐ hữu hình	221		8.331.456.408.976	6.895.689.513.071
- Nguyên giá	222		8.385.695.149.304	6.943.229.292.934
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-54.238.740.328	-47.539.779.863
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		739.526.000	739.526.000
- Nguyên giá	228		739.526.000	739.526.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.534.841.454.011	7.034.274.750.525
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		137.577.814.111	72.202.256.593
I. Nợ ngắn hạn	310		137.577.814.111	71.902.256.593
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		52.822.856.630	36.518.978.272
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.431.839.410	3.444.459.829
4. Phải trả người lao động	314		26.076.807.200	16.767.174.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		192.753.000	7.349.247.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		51.739.459.859	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.453.542.125	2.614.468.795
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.860.555.887	5.207.927.997
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			300.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	2		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	2		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			300.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		8.397.263.639.900	6.962.072.493.932
I. Vốn chủ sở hữu	410		8.397.263.639.900	6.950.843.020.045
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		8.377.706.200.556	5.993.562.014.501
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		8.377.706.200.556	5.993.562.014.501
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		753.891.519	753.891.519
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.803.547.825	14.848.784.340
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		18.803.547.825	14.848.784.340
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			941.678.329.685
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			11.229.473.887
1. Nguồn kinh phí	431			11.229.473.887
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.534.841.454.011	7.034.274.750.525

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phùng Thị Thanh Nga

Phùng Thị Thanh Nga

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Quy

Trần Thị Kim Quy

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Hùng

Trần Quang Hùng

39002
CÔ
TRÁCH N
MỘT T
KHAI T
MI
H THAI

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM
178 Nguyễn Văn Thương, P25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
MST: 3900242984

Mẫu số S06-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	2.240.961.059		4.416.532.398	4.267.950.034	2.389.543.423	
112101	BIDV Tây Ninh 1	20.156.762.491		29.933.709.650	12.284.785.640	37.805.686.501	
112102	BIDV Tây Ninh 2	3.267.446.051		10.915.626.885	1.507.642.106	12.675.430.830	
112103	Agribank Dương Minh Châu	52.903.135.825		118.606.133.441	129.500.258.297	42.009.010.969	
112104	Agribank Sài Gòn	1.367.316.285		52.808.842.958	14.385.616.288	39.790.542.955	
112105	Kho bạc tỉnh Tây Ninh	3.382.146.503		4.275.541.606	2.597.492.762	5.060.195.347	
1311101	Phải thu khách hàng (NH-VND)	13.558.971.596		98.276.398.285	93.038.359.310	18.797.010.571	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			3.232.972.171	3.232.972.171		
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	263.500				263.500	
13881	Phải thu khác (NH)	38.097.467.112		42.368.833.641	40.409.306.261	40.087.420.758	30.426.266
1411	Tạm ứng (NH)	402.694.433		1.908.369.000	2.052.925.644	258.137.789	
152	Nguyên liệu, vật liệu	850.439.039		825.421.730	651.695.181	1.024.165.588	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			67.169.473.064	67.169.473.064		
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	6.592.640.049.819		1.441.807.280.083		8.034.447.329.902	
2112	Máy móc, thiết bị	311.123.623.943		658.576.287		311.782.200.230	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	32.508.681.473				32.508.681.473	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	6.956.937.699				6.956.937.699	
2131	Quyền sử dụng đất	739.526.000				739.526.000	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		47.539.779.863		6.698.960.465		54.238.740.328

2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (DH)			89.121.493		89.121.493	
3311101	Phải trả cho người bán (NH - VND)	436.577.738	36.518.978.272	53.560.104.693	68.463.949.051	1.836.611.738	52.822.856.630
33311	Thuế GTGT đầu ra	1.157.416.916		6.864.850.195	7.400.368.023	621.899.088	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.041.956.287	4.602.743.890	3.127.180.845		1.566.393.242
3335	Thuế thu nhập cá nhân		27.078.000	228.087.087	545.196.087		344.187.000
3336	Thuế tài nguyên		375.425.542	4.703.827.166	4.849.660.792		521.259.168
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			187.936.896	187.936.896		
33382	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			571.998.680	571.998.680		
33411	Lương, phụ cấp phải trả nhân viên		16.569.537.700	43.176.207.500	52.472.145.000		25.865.475.200
33412	Ăn ca phải trả nhân viên		197.637.000	2.397.714.000	2.411.409.000		211.332.000
3351	Chi phí phải trả (ngắn hạn)		7.349.247.000	7.349.247.000	192.753.000		192.753.000
3382	Kinh phí công đoàn			474.514.600	527.596.400		53.081.800
3383	Bảo hiểm xã hội	24.112.906		6.780.687.279	6.767.906.460	36.893.725	
3384	Bảo hiểm y tế			1.200.086.522	1.200.086.522		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			530.816.199	530.816.199		
33871	Doanh thu chưa thực hiện (ngắn hạn)			56.986.551.842	108.726.011.701		51.739.459.859
33881	Phải trả, phải nộp khác (NH)		2.614.468.795	4.303.947.672	2.895.928.176	163.584.760	1.370.034.059
3442	Nhận ký quỹ, ký cược (dài hạn)		300.000.000	300.000.000			
3531	Quỹ khen thưởng		2.245.706.235	3.755.506.235	2.692.447.250		1.182.647.250
3532	Quỹ phúc lợi		2.962.221.762	5.064.834.000	3.780.520.875		1.677.908.637
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		5.993.562.014.501		2.384.144.186.055		8.377.706.200.556
414	Quỹ đầu tư phát triển		753.891.519				753.891.519
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		14.848.784.340	19.071.872.155	23.026.635.640		18.803.547.825
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		941.678.329.685	941.678.329.685			
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		11.229.473.887	11.229.473.887			
5111	Doanh thu bán hàng hóa			90.974.394.767	90.974.394.767		
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá			54.812.733.750	54.812.733.750		



5151	Doanh thu hoạt động tài chính - Lãi tiền gửi			182.315.415	182.315.415		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp đích danh			48.371.164.903	48.371.164.903		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			2.197.706.655	2.197.706.655		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			1.199.807.755	1.199.807.755		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			5.466.867.407	5.466.867.407		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.171.472.298	2.171.472.298		
6278	Chi phí bằng tiền khác			3.074.614.646	3.074.614.646		
6279	Chi phí phòng chống thiên tai			4.694.439.400	4.694.439.400		
632	Giá vốn hàng bán			113.948.933.809	113.948.933.809		
6358	Chi phí tài chính - khác			9.014.795	9.014.795		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			12.759.579.978	12.759.579.978		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			444.910.162	444.910.162		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			1.774.555.345	1.774.555.345		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.232.093.058	1.232.093.058		
6425	Thuế, phí và lệ phí			334.019.767	334.019.767		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.038.775.687	2.038.775.687		
6428	Chi phí bằng tiền khác			5.848.961.519	5.848.961.519		
711	Thu nhập khác			3.435	3.435		
811	Chi phí khác			2.280.460.608	2.280.460.608		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			3.127.180.845	3.127.180.845		
911	Xác định kết quả kinh doanh			162.520.956.619	162.520.956.619		
		7.081.814.530.388	7.081.814.530.388	3.571.780.132.498	3.571.780.132.498	8.589.080.194.339	8.589.080.194.339

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phùng Thị Thanh Nga

Phùng Thị Thanh Nga

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Quy

Trần Thị Kim Quy

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Hùng

Trần Quang Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		145.787.128.517	154.233.462.799
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		145.787.128.517	154.233.462.799
4. Giá vốn hàng bán	11		113.695.570.846	108.006.588.689
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		32.091.557.671	46.226.874.110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		182.315.415	553.039.917
7. Chi phí tài chính	22		9.014.795	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24.432.895.516	28.087.587.135
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		7.831.962.775	18.692.326.892
11. Thu nhập khác	31		3.435	17.454.545
12. Chi phí khác	32		2.280.460.608	15.159.710
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-2.280.457.173	2.294.835
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.551.505.602	18.694.621.727
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.566.393.242	3.741.956.287
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		3.985.112.360	14.952.665.440
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phùng Thị Thanh Nga

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Quy

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRỰC TIẾP)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ Nay	Kỳ Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		92.738.359.256	151.239.460.453
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-53.462.312.258	-88.543.940.949
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-41.024.814.242	-41.955.944.657
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-4.602.743.890	-1.243.501.235
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		115.435.712.267	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-50.363.860.709	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.720.340.424	19.496.073.612
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		182.315.415	553.039.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		182.315.415	553.039.917
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-2.490.014.028	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2.490.014.028	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		56.412.641.811	20.049.113.529
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83.317.768.214	63.268.321.385
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		139.730.410.025	83.317.434.914

Ngày 21 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thanh Nga

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thanh Nga

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Thanh Nga

Phạm Thị Thanh Nga

Phạm Thị Thanh Nga



CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM
178 Nguyễn Văn Thương, P25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
MST: 3900242984

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế đầu năm		Số còn phải nộp
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	2.287.042.913	16.113.342.643	16.590.445.234	16.113.342.643	16.590.445.234	1.809.940.322
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-1.157.416.916	7.400.368.023	6.864.850.195	7.400.368.023	6.864.850.195	-621.899.088
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	3.041.956.287	3.127.180.845	4.602.743.890	3.127.180.845	4.602.743.890	1.566.393.242
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	27.078.000	545.196.087	228.087.087	545.196.087	228.087.087	344.187.000
7. Thuế tài nguyên	17	375.425.542	4.849.660.792	4.703.827.166	4.849.660.792	4.703.827.166	521.259.168
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18		187.936.896	187.936.896	187.936.896	187.936.896	
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
II. Các khoản phải nộp khác	30		571.998.680	571.998.680	571.998.680	571.998.680	
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32		571.998.680	571.998.680	571.998.680	571.998.680	
3. Các khoản phải nộp khác	33						
		2.287.042.913	16.685.341.323	17.162.443.914	16.685.341.323	17.162.443.914	1.809.940.322

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)
Changal
Phạm Thị Thanh Nam

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)
[Signature]
Lê Thị Kim Dung

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
[Signature]
Trần Quang Hùng
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM
Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH
M.S.D.N: 3900242984



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

Đến ngày 31/12/2024

SHTK	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
009	Nguồn vốn khấu hao		31.532.958.600		6.698.960.465		38.231.919.065
	CỘNG		31.532.958.600		6.698.960.465		38.231.919.065

NGƯỜI LẬP

Changal

Phùng Thị Thanh Nga

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Trần Thị Kim Quý

Trần Thị Kim Quý



BẢNG TỔNG HỢP DOANH THU NĂM 2024

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH	THỰC HIỆN NĂM 2024
A	Thu CCSP dịch vụ thủy lợi	162.444.894.000	169.657.326.000	145.310.732.336
I	Thu NS hỗ trợ	87.300.894.000	86.252.259.000	53.557.380.750
1	Doanh thu NS hỗ trợ	87.300.894.000	86.252.259.000	53.557.380.750
II	Thu cung ứng SP, DV thủy lợi khác	75.144.000.000	83.405.067.000	90.497.998.586
1	Cty cổ phần khoai mì Tây Ninh	378.000.000	267.850.000	289.646.100
2	Cty cổ phần cấp thoát nước Tây Ninh	7.367.635.000	7.479.877.000	7.391.908.800
3	NM nước Tân Hiệp	3.636.364.000	3.636.364.000	3.636.363.638
4	Cty CP Đầu tư sài gòn VRG	14.787.900.000	15.981.790.000	19.241.266.500
5	Công ty TNHH MTV KTDV TL TP HCM	13.487.768.000	16.450.718.000	16.647.243.300
6	Cty TNHH MTV KTCTTL Tây Ninh	1.161.000.000	1.451.250.000	1.842.521.760
7	Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh	252.450.000	306.103.000	304.941.600
8	Cty CP - Tổng Cty Nước - Môi trường Bình Dương	11.070.000.000	6.198.867.000	6.198.867.000
9	Cty CP nước Thủ Dầu Một	9.823.230.000	11.233.155.000	12.377.764.800
10	Công ty CP thủy điện Dầu Tiếng (CS1)	485.000.000	485.000.000	320.138.653
11	Cty CP thủy điện công số 2	297.000.000	297.000.000	252.628.807
12	TT Quản lý KTCT TL tỉnh Long An	3.591.720.000	4.982.156.000	5.239.459.575
13	Công ty CP thủy điện Minh Tân	2.280.000.000	2.280.000.000	2.583.728.367
14	Công ty CP thủy điện Phước Hòa	5.441.000.000	5.441.000.000	6.757.307.086
15	TT đầu tư KTTL nước sạch nông thôn Bình Dương	158.839.000	156.839.000	160.142.400
16	Cty TNHH SXTMDV Mai Vĩnh	36.990.000	34.290.000	34.290.000
17	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng - Unifarm	68.040.000	68.040.000	68.040.000
18	Công ty CP Nông nghiệp U&I	75.600.000	76.440.000	76.860.000
19	Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước		6.364.973.000	6.831.477.000
20	TT nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (Tây Ninh)	745.200.000	213.355.000	243.403.200
III	Thu phòng chống thiên tai	-	4.255.353.000	1.255.353.000
1	TP.Hồ Chí Minh		1.255.353.000	1.255.353.000
2	Tây Ninh		3.000.000.000	
B	BỘ PHẬN KDTH	600.000.000	600.000.000	658.715.031
1	Thu cơ sở nhà 213 NTP	500.000.000	476.396.000	476.396.181
2	Thu hoạt động tài chính	100.000.000	120.169.000	182.315.415
3	Thu khác		3.435.000	3.435
	TỔNG CỘNG	163.044.894.000	174.512.679.000	145.969.447.367

NGƯỜI LẬP

Changab

Phượng Thi Thanh Nga

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Trần Thị Kim Quý

Trần Thị Kim Quý



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Hùng

Trần Quang Hùng



CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ NĂM 2024

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH	TRONG ĐÓ		KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH	TRONG ĐÓ		THỰC HIỆN ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2024	TRONG ĐÓ	
			DT-PH	ĐBSCL		DT-PH	ĐBSCL		DT-PH	ĐBSCL
A	Chi cho hoạt động khai thác công trình TL	162.444.894.000	124.004.824.000	38.440.070.000	165.090.432.000	135.361.881.000	29.728.552.000	141.454.688.996	113.618.948.673	27.835.740.323
1	Chi cho công tác vận hành	72.675.709.000	59.836.653.000	12.839.056.000	74.413.951.000	63.072.351.000	11.341.601.000	69.054.032.782	55.775.227.030	13.278.805.752
1.1	Chi phí tiền lương, tiền công các khoản phụ cấp	60.426.920.000	52.374.780.000	8.052.140.000	65.245.346.000	56.849.783.000	8.395.563.000	61.017.518.795	50.687.967.272	10.329.551.523
a	Tiền lương VCQL	1.992.000.000	1.992.000.000		1.698.000.000	1.698.000.000		2.065.200.000	2.065.200.000	
b	Tiền lương	49.800.423.000	43.560.702.000	6.239.721.000	54.840.059.000	48.079.716.000	6.760.343.000	50.164.154.000	41.354.744.100	8.809.409.900
b	Tiền ăn ca	2.290.464.000	1.789.425.000	501.039.000	2.385.900.000	1.884.861.000	501.039.000	2.405.997.000	1.964.721.000	441.276.000
b	Tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	6.222.425.000	4.911.045.000	1.311.380.000	6.162.965.000	5.028.784.000	1.134.181.000	6.222.176.227	5.143.310.604	1.078.865.623
e	Phụ cấp đoàn thể	121.608.000	121.608.000		158.422.000	158.422.000	-	159.991.568	159.991.568	
1.2	Chi nguyên, nhiên VL để bảo hành, bảo dưỡng công trình, máy móc TB	2.453.626.000	1.208.677.000	1.244.949.000	1.560.621.000	826.245.000	734.376.000	1.177.811.550	355.092.585	822.718.965
1.3	CP điện năng P.vụ vận hành các công đầu kênh	928.000.000	298.000.000	630.000.000	903.155.000	214.983.000	688.172.000	862.030.346	194.062.884	667.967.462
1.4	Chi phí công tác bảo hộ, an toàn LĐ, bảo vệ CTTL, phục vụ PCTT	8.867.163.000	5.955.196.000	2.911.967.000	6.704.829.000	5.181.340.000	1.523.490.000	5.996.672.091	4.538.104.289	1.458.567.802
a	Chi trang phục bảo hộ lao động	1.410.115.000	1.105.000.000	305.115.000	1.362.228.000	1.086.695.000	275.533.000	1.331.777.954	1.059.128.352	272.649.602
b	Chi phí bảo vệ CTTL	1.616.445.000	1.040.445.000	576.000.000	1.411.903.000	1.063.947.000	347.956.000	1.287.272.137	896.334.137	390.938.000
	+ Nhiên liệu kiểm tra công trình	417.125.000	417.125.000		417.125.000	417.125.000	-	352.060.445	352.060.445	0
	+ Chi phí trực các đội	98.840.000	98.840.000		126.662.000	126.662.000		160.436.000	119.070.000	41.366.000
	+ Chi công tác phí đội bảo vệ	24.480.000	24.480.000		20.160.000	20.160.000	-	18.480.000	18.480.000	0
	+ Chi phí khác (vật tư dụng cụ giải tỏa,...)	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	-	406.723.692	406.723.692	0
	+ Chi trông coi trạm quan trắc	216.000.000		216.000.000	216.000.000	-	216.000.000	216.000.000		216.000.000
	+ Thuê bảo vệ hệ thống công trình 24/24h	360.000.000		360.000.000	131.956.000	-	131.956.000	133.572.000		133.572.000
c	Chi phòng chống thiên tai	5.840.603.000	3.809.751.000	2.030.852.000	3.930.698.000	3.030.698.000	900.000.000	3.377.622.000	2.582.641.800	794.980.200
	- Trục PCTT	2.709.751.000	1.909.751.000	800.000.000	3.430.698.000	2.630.698.000	800.000.000	3.230.883.400	2.469.753.200	761.130.200
	- Hội nghị, điện thoại	630.852.000	400.000.000	230.852.000	500.000.000	400.000.000	100.000.000	146.738.600	112.888.600	33.850.000
	- Diễn tập	2.500.000.000	1.500.000.000	1.000.000.000	-	-	-	0		0
2	Chi bảo trì công trình thủy lợi	41.120.342.000	30.626.635.000	10.493.707.000	44.007.313.000	35.826.400.000	8.180.913.000	34.478.219.269	27.050.897.269	7.427.322.000
2.1	Chi phí bảo dưỡng thường xuyên	-			382.372.000		382.372.000	606.950.500	224.463.500	382.487.000
2.2	Chi phí bảo trì duy tu sửa chữa thường xuyên	35.109.649.000	27.878.242.000	7.231.407.000	43.624.941.000	35.826.400.000	7.798.541.000	33.871.268.769	26.826.433.769	7.044.835.000
2.3	Chi kiểm tra quan trắc, bảo dưỡng thường xuyên	2.762.300.000		2.762.300.000	-			0		
2.4	trình	3.248.393.000	2.748.393.000	500.000.000	-			0		
3	Chi phí khấu hao TSCĐ	6.599.610.000	4.765.806.000	1.833.804.000	6.708.498.000	4.874.694.000	1.833.804.000	6.698.960.465	4.865.156.606	1.833.803.859
4	Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp	18.079.234.000	14.397.200.000	3.682.034.000	18.796.964.000	16.336.010.000	2.460.954.000	21.806.322.710	19.874.825.289	1.931.497.421
4.1	Chi phí vật liệu quản lý doanh nghiệp	2.105.352.000	1.223.965.000	881.387.000	2.004.368.000	1.606.542.000	397.826.000	1.976.337.881	1.815.740.881	160.597.000
4.2	Chi phí đồ dùng quản lý, văn phòng phẩm	849.276.000	686.276.000	163.000.000	609.000.000	477.500.000	131.500.000	520.675.334	430.838.334	89.837.000
4.3	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.203.980.000	1.708.500.000	495.480.000	1.840.981.000	1.568.686.000	272.295.000	1.990.263.735	1.621.398.980	368.864.755
	+ Chi phí điện năng phục vụ quản lý	530.000.000	530.000.000		620.000.000	620.000.000		637.193.643	637.193.643	0
	+ Chi phí thông tin liên lạc	732.600.000	482.600.000	250.000.000	398.681.000	342.738.000	55.943.000	676.995.664	505.167.302	171.828.362
	+ Chi phí vệ sinh môi trường	322.380.000	236.900.000	85.480.000	233.000.000	203.000.000	30.000.000	243.462.695	190.967.981	52.494.714
	+ Chi phí nước sinh hoạt	369.000.000	309.000.000	60.000.000	322.968.000	282.000.000	40.968.000	311.216.233	262.308.554	48.907.679
	+ Chi phí sách báo thư viện	250.000.000	150.000.000	100.000.000	266.332.000	120.948.000	145.384.000	121.395.500	25.761.500	95.634.000
4.4	Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học	1.250.000.000	1.000.000.000	250.000.000	1.050.000.000	850.000.000	200.000.000	994.111.980	982.496.980	11.615.000
4.5	Chi phí khác trong quản lý doanh nghiệp	11.670.626.000	9.778.459.000	1.892.167.000	13.292.615.000	11.833.282.000	1.459.333.000	16.324.933.780	15.024.350.114	1.300.583.666
a	Chi công tác phí, nhiên liệu, hội nghị, tiếp khách	6.744.838.000	5.012.783.000	1.732.055.000	4.984.760.000	3.921.000.000	1.063.760.000	4.849.243.379	4.018.569.256	830.674.123
	+ Công tác phí, tàu xe đi lại	1.003.055.000	721.000.000	282.055.000	834.760.000	721.000.000	113.760.000	1.007.850.492	878.521.492	129.329.000
	+ Nhiên liệu xe ô tô phục vụ công tác quản lý	1.274.000.000	824.000.000	450.000.000	1.050.000.000	600.000.000	450.000.000	768.238.793	507.675.328	260.563.465
	+ Chi phí hội nghị, tiếp khách	4.467.783.000	3.467.783.000	1.000.000.000	3.100.000.000	2.600.000.000	500.000.000	3.073.154.094	2.632.372.436	440.781.658
b	Thuế, phí, lệ phí các loại	2.907.393.000	2.907.393.000		6.188.652.000	6.188.652.000		8.842.282.451	8.842.282.451	0
	Thuế các loại							6.420.175.112	6.420.175.112	0
	+ Thuế môn bài							3.000.000	3.000.000	0

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH	TRONG ĐÓ		KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH	TRONG ĐÓ		THỰC HIỆN ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2024	TRONG ĐÓ	
			DT-PH	ĐBSCL		DT-PH	ĐBSCL		DT-PH	ĐBSCL
	+ Thuế tài nguyên							4.849.660.792	4.849.660.792	0
	+ Thuế đất							1.120.896	1.120.896	0
	+ Thuế TNDN							1.566.393.424	1.566.393.424	0
	Phí, lệ phí							2.422.107.339	2.422.107.339	0
c	Quỹ trợ cấp thôi việc	742.406.000	742.406.000		223.630.000	223.630.000		223.629.900	223.629.900	
d	Chi phí khác (chi phí kiểm toán, chi phí cho các đoàn thể, chi phí khám sức khỏe...)	1.275.989.000	1.115.877.000	160.112.000	1.895.573.000	1.500.000.000	395.573.000	2.409.778.050	1.939.868.507	469.909.543
5	Các khoản chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động CC SPDVT	23.969.999.000	14.378.530.000	9.591.469.000	16.908.353.000	10.997.073.000	5.911.280.000	8.161.800.770	4.797.489.479	3.364.311.291
7	Chi phí PCTT các tỉnh ủng hộ				4.255.353.000	4.255.353.000	0	1.255.353.000	1.255.353.000	0
7,1	Tây Ninh				3.000.000.000	3.000.000.000		0	0	0
7,2	Tp.HCM				1.255.353.000	1.255.353.000		1.255.353.000	1.255.353.000	0
B	Kinh doanh tổng hợp	600.000.000	600.000.000	0	600.000.000	600.000.000		559.995.069	559.995.069	0
1	Chi lương KDTH	221.150.000	221.150.000		221.150.000	221.150.000		242.791.000	242.791.000	0
2	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	33.000.000	33.000.000		33.000.000	33.000.000		25.014.654	25.014.654	0
3	Chi phí khác	290.563.000	290.563.000		290.563.000	290.563.000		261.840.540	261.840.540	0
4	Trích 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi	55.287.000	55.287.000		55.287.000	55.287.000		30.348.875	30.348.875	0
	Tổng cộng	163.044.894.000	124.604.824.000	38.440.070.000	165.690.432.000	135.961.881.000	29.728.552.000	142.014.684.065	114.178.943.742	27.835.740.323

Người lập

Changal

Phùng Thị Thanh Nga

Phụ trách kế toán

Trần Thị Kim Quý

Tổng Giám đốc



Trần Quang Hùng

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận
Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt (Hoạt động tưới, tiêu phục vụ trồng trọt);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Khai thác vật liệu xây dựng);
- Khai thác xử lý và cung cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Vật tư ngành nước);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Dự án quản lý nước);
- Khai thác thủy sản nội địa (Khai thác thủy sản nước ngọt; nuôi trồng thủy sản biển);
- Đại lý du lịch (Bán các sản phẩm du lịch);
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận
Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 không bao gồm số liệu kế toán của Ban quản lý dự án xây dựng công trình thủy lợi trực thuộc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận
Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

2.8 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được hình thành do ngân sách Nhà nước cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ.

2.11 . Doanh thu

Doanh thu hoạt động công ích là số tiền gắn liền với Ngân sách Nhà nước cấp đã được sử dụng để thực hiện nhiệm vụ công ích do Nhà nước giao.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAMĐịa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận
Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.12 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.13 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.389.543.423	2.240.961.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	137.340.866.602	81.076.807.155
	139.730.410.025	83.317.768.214

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác dịch vụ thủy lợi TP HCM	6.057.602.415	2.542.966.988
Công ty CP cấp thoát nước Tây Ninh	1.905.126.804	1.930.371.588
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	4.010.962.860	1.768.068.000
Công Ty Cổ Phần Nước Thủ Dầu Một	1.593.830.196	1.437.599.664
Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh	505.217.023	1.383.029.562
Trung tâm Quản lý Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Long An	1.237.905.671	1.016.557.862
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	1.339.976.844	-
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	1.004.141.124
Công ty cổ phần Thủy điện Minh Tân	268.073.766	929.841.468
Công ty cổ phần Phước hoà	691.200.000	792.343.117
Nhà máy nước Tân Hiệp - TCT Cấp Nước Sài Gòn	490.909.091	490.909.091
Các khách hàng khác	696.205.901	263.143.132
	18.797.010.571	13.558.971.596

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAMĐịa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận
Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	36.893.725	-	24.112.906	-
Tạm ứng	258.137.789	-	402.694.433	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu khác	40.251.005.518	-	38.097.467.112	-
- Kinh phí hỗ trợ của NSNN chờ cấp	40.000.000.000	-	38.000.000.000	-
- Phải thu khác	251.005.518	-	2.087.420.758	-
	40.546.037.032	-	38.524.274.451	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	89.121.493	-	-	-
	89.121.493	-	-	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.024.165.588	-	850.439.039	-
	1.024.165.588	-	850.439.039	-

14298
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
THÀNH
HẠC TH
ÊN NÀ
H - TP.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.592.640.049.819	311.123.623.943	32.508.681.473	6.956.937.699	6.943.229.292.934
- Tăng trong năm	1.441.807.280.083	658.576.287	-	-	1.442.465.856.370
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.034.447.329.902	311.782.200.230	32.508.681.473	6.956.937.699	8.385.695.149.304
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.533.425.817	6.028.179.056	14.605.779.248	2.372.395.742	47.539.779.863
- Khấu hao trong năm	2.182.547.208	1.290.227.088	2.595.438.478	630.747.691	6.698.960.465
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	26.715.973.025	7.318.406.144	17.201.217.726	3.003.143.433	54.238.740.328
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.568.106.624.002	305.095.444.887	17.902.902.225	4.584.541.957	6.895.689.513.071
Tại ngày cuối năm	8.007.731.356.877	304.463.794.086	15.307.463.747	3.953.794.266	8.331.456.408.976

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAMĐịa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận
Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	739.526.000	739.526.000
Số dư cuối năm	739.526.000	739.526.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	739.526.000	739.526.000
Tại ngày cuối năm	739.526.000	739.526.000

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Trương Xuân Liên	3.153.350.000	3.153.350.000	1.926.093.000	1.926.093.000
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Công nghệ Hợp Phát	1.867.437.000	1.867.437.000	2.436.850.000	2.436.850.000
Công ty CP Xây dựng Vận tải 68	1.126.910.000	1.126.910.000	2.071.629.400	2.071.629.400
Công ty CP Xây dựng Tân Hoàng Minh	911.934.000	911.934.000	3.610.468.000	3.610.468.000
Công ty TNHH Cơ khí Xây Viện Thủy lợi và Môi	1.146.018.000	1.146.018.000	1.459.978.000	1.459.978.000
Cty cổ phần tư vấn Xây dựng Thủy lợi II	839.679.400	839.679.400	1.432.550.400	1.432.550.400
Công ty TNHH TM & XD Hoàng Hà	612.387.500	612.387.500	1.857.207.500	1.857.207.500
Công ty TNHH Xây dựng Thủy bộ Hoà Bình	43.867.000	43.867.000	2.302.489.000	2.302.489.000
Công ty TNHH Xây dựng Thủy bộ Hoà Bình	43.639.000	43.639.000	2.283.383.000	2.283.383.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp 289	2.632.191.000	2.632.191.000	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bắc Thanh	2.439.373.000	2.439.373.000	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp INTEC	2.334.280.000	2.334.280.000	-	-
Công ty Cổ phần Yên Cường Thịnh	2.304.526.000	2.304.526.000	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Nhất Thành Công	2.289.228.000	2.289.228.000	-	-
Các đối tượng khác	31.078.036.730	31.078.036.730	17.138.329.972	17.138.329.972
	52.822.856.630	52.822.856.630	36.518.978.272	36.518.978.272

C.T.T.N
 Y
 HẠN
 VIÊN
 Y LỢI
 M
 HỒ CHÍ

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.157.416.916	-	7.400.368.023	6.864.850.195	621.899.088	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.041.956.287	3.127.180.845	4.602.743.890	-	1.566.393.242
Thuế Thu nhập cá nhân	-	27.078.000	545.196.087	228.087.087	-	344.187.000
Thuế Tài nguyên	-	375.425.542	4.849.660.792	4.703.827.166	-	521.259.168
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	187.936.896	187.936.896	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	571.998.680	571.998.680	-	-
	1.157.416.916	3.444.459.829	16.685.341.323	17.162.443.914	621.899.088	2.431.839.410

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAMĐịa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận
Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành tạm thời hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé	-	1.833.575.000
- Sửa chữa cải tạo mặt cầu và lan can cầu máng K25+255 kênh Tây	-	898.500.000
- Sửa chữa mặt ngoài và các phòng tầng 2,3 khu B, một phần tầng 4 khu A và hàng rào khuôn viên trụ sở Công ty TNHH MTV KTTL Miền Nam	-	890.547.000
- Sơn sửa nhà vận hành cống số 1, cống dẫn dòng, nhà trực và hàng rào bảo vệ chi nhánh Dầu Tiếng - Phước Hòa	-	879.497.000
- Sửa chữa khuôn viên nhà điều hành Chi nhánh Dầu Tiếng - Phước Hòa	-	852.263.000
- Sửa chữa cửa van Cống điều tiết K34+354 kênh Chính Đông	-	757.210.000
- Chi phí điều tiết không chế đảm bảo ATGT thủy, chống va trôi phục vụ công tác vận hành cống Cái Lớn	192.753.000	-
- Chi phí phải trả khác	-	1.237.655.000
	192.753.000	7.349.247.000
b) Dài hạn		
	-	-

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.453.542.125	-
- Công ty TNHH Trương Xuân Liêm	-	189.952.000
- Công ty TNHH XD Thủy bộ Hoà Bình	-	153.639.000
- Công ty TNHH MTV XD &PT Hạ tầng Mạnh Quang	-	128.273.000
- Công ty CP XD Tân Hoàng Minh	103.920.000	109.950.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.349.622.125	2.032.654.795
	1.453.542.125	2.614.468.795
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	300.000.000
	-	300.000.000

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.493.737.538.601	753.891.519	2.490.014.028	941.678.329.685	4.438.659.773.833
Tăng vốn trong năm trước	2.499.824.475.900	-	-	-	2.499.824.475.900
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	14.952.665.440	-	14.952.665.440
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(103.881.100)	-	(103.881.100)
Giảm khác	-	-	(2.490.014.028)	-	(2.490.014.028)
Số dư cuối năm trước	5.993.562.014.501	753.891.519	14.848.784.340	941.678.329.685	6.950.843.020.045
Số dư đầu năm nay	5.993.562.014.501	753.891.519	14.848.784.340	941.678.329.685	6.950.843.020.045
Tăng vốn trong năm nay	2.384.144.186.055	-	-	-	2.384.144.186.055
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	3.985.112.360	-	3.985.112.360
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(30.348.875)	-	(30.348.875)
Giảm khác	-	-	-	(941.678.329.685)	(941.678.329.685)
Số dư cuối năm nay	8.377.706.200.556	753.891.519	18.803.547.825	-	8.397.263.639.900

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
Vốn đầu tư của nhà nước	8.377.706.200.556	100%	5.993.562.014.501	100%
	8.377.706.200.556	100%	5.993.562.014.501	100%

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAMĐịa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận
Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động công ích, PCTT	54.812.733.750	76.424.322.720
Doanh thu khai thác dịch vụ thủy lợi	90.974.394.767	77.809.140.079
	145.787.128.517	154.233.462.799

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bộ phận thủy nông	113.695.570.846	108.006.588.689
	113.695.570.846	108.006.588.689

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	182.315.415	553.039.917
	182.315.415	553.039.917

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí tài chính khác	9.014.795	-
	9.014.795	-

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	444.910.162	1.826.760.478
Chi phí nhân viên quản lý	12.759.579.978	17.130.510.534
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.774.555.345	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.232.093.058	1.289.932.092
Thuế, phí, lệ phí	334.019.767	225.390.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.038.775.687	956.917.438
Chi phí khoản khác	5.848.961.519	6.658.076.410
	24.432.895.516	28.087.587.135

19 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	17.454.545
Thu nhập khác	3.435	-
	3.435	17.454.545

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận
Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

20 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản chậm nộp, phạt hành chính	2.280.460.554	-
Chi phí khác	54	15.159.710
	2.280.460.608	15.159.710

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.551.505.602	18.694.621.727
Các khoản điều chỉnh tăng	2.280.460.608	15.159.710
- Chi phí không hợp lệ	2.280.460.608	15.159.710
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Các khoản thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	7.831.966.210	18.709.781.437
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.566.393.242	3.741.956.287

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập

Phùng Thị Chanh Nga

Phùng Thị Chanh Nga

Phụ trách kế toán

Trần Thị Kim Quý

Trần Thị Kim Quý

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Quang Hùng

Phụ lục 01
BÁO CÁO TỔNG HỢP TRÍCH QUỸ NĂM 2024
Tên Công ty: Công ty TNHH MTV Khai thác Thuỷ lợi Miền Nam

Đơn vị tính: đồng

Stt	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	
		Năm trước	Năm nay
I	Các chỉ tiêu		
1	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	18.694.621.727	5.551.505.602
2	Vốn chủ sở hữu bình quân (gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu mã số 411 + quỹ đầu tư phát triển mã số 418 +LN sau thuế chưa phân phối mã số 421+ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản mã số 422)	6.950.843.020.045	8.380.663.855.560
3	Vốn lưu động bình quân		
4	Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu		
	+Năm trước (%)		
	+Năm nay (%)		0,07%
5	Số phải nộp ngân sách phát sinh	13.106.199.335	16.685.341.323
	+Năm trước		
	+Năm nay	13.106.199.335	16.685.341.323
6	Quỹ lương thực hiện năm	42.590.757.700	52.472.145.000
7	Thu nhập tiền lương bình quân người/tháng, trong đó:		
	- Chủ tịch Công ty	27.000.000	27.000.000
	- Tổng giám đốc	26.000.000	26.000.000
	- Phó giám đốc, kiểm soát viên	23.000.000	23.000.000
	- Kế toán trưởng	21.000.000	21.000.000
	- Người lao động	12.102.095	14.790.000
8	Tổng số lao động bình quân năm	286	291
II	Phân phối lợi nhuận	25.667.898.207	5.551.505.602
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.741.956.287	1.566.393.242
2	Trích quỹ dự phòng tài chính		
3	Lợi nhuận được chia theo vốn chủ sở hữu		
4	Lợi nhuận được chia theo vốn chủ tự huy động	103.881.100	30.348.875
	Trong đó:		
4.1	Quỹ đầu tư phát triển		
4.2	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành		
4.3	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	103.881.100	30.348.875
5	Lợi nhuận chuyển sang năm sau nộp Nhà nước	14.848.784.340	3.954.763.485
III	Bổ sung phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi (đối với Công ty đặc thù)		

N: 3900
 C
 TRÁCH
 MỘT
 KHAI T
 M
 NH THAI

Stt	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	
		Năm trước	Năm nay
	Trong đó:		
1	Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển		
2	Bổ sung từ lợi nhuận chia theo vốn chủ sở hữu		
IV	Tổng số quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong năm	10.365.089.400	6.472.968.125
V	Lợi nhuận được chia theo vốn chủ sở hữu sau khi điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (V=II-III.2)		
VI	Quỹ đầu tư phát triển sau khi điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VI=II4.1-III.1)		
VII	Vốn chủ sở hữu tăng trong năm... (VII=V+VI)		
VIII	Vốn điều lệ	2.860.965.856.074	2.860.965.856.074

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Thanh Nga

Phùng Thị Thanh Nga

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Quý

Trần Thị Kim Quý

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Hùng

Trần Quang Hùng

Mẫu số 01
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	2.860.965.856.074	2.860.965.856.074
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	300		2.287.042.913	1.774.412.850
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	360	P (đồng)	16.685.341.323	13.106.199.335
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	16.685.341.323	13.106.199.335
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	17.162.443.914	12.593.569.272
Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	500	P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển quý sau	1320	D (đồng)	1.809.940.322	2.287.042.913

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Thanh Nga

Phùng Thị Thanh Nga

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Quy

Trần Thị Kim Quy

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Hùng

Trần Quang Hùng

24298
ÔNG
NHIỆM
THÀNH
THÁC TI
ÊN N
VH - TI

Phụ lục 07
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH NĂM 2024

- Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Khai thác Thuỷ lợi Miền Nam
- Giấy đăng ký kinh doanh số: 3900242984 ngày 27 tháng 09 năm 2022
- Ngành nghề kinh doanh: Vận hành thuỷ lợi
- Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, P.25, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM
- Vốn điều lệ: **2.860.965.856.074 đồng**
Trong đó: vốn nhà nước **2.860.965.856.074 đồng**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
I. Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT	137.845.711.454	202.556.397.542
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT	83.317.768.214	139.730.410.025
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT		
3. Các khoản phải thu	130-BCĐKT	52.520.087.285	61.179.922.841
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi			
4. Hàng tồn kho	140-BCĐKT	850.439.039	1.024.165.588
5. Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT	1.157.416.916	621.899.088
II. Tài sản dài hạn	200-BCĐKT	6.896.429.039.071	8.333.024.582.469
1. Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT		
2. Tài sản cố định	220-BCĐKT		
- Tài sản cố định hữu hình	221-BCĐKT	6.895.689.513.071	8.332.285.056.469
- Tài sản cố định thuê tài chính	224-BCĐKT		
- Tài sản cố định vô hình	227-BCĐKT	739.526.000	739.526.000
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242-BCĐKT		
3. Bất động sản đầu tư	240-BCĐKT		
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT		
5. Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT		
III. Nợ phải trả	300-BCĐKT	72.202.256.593	137.577.814.111
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	71.902.256.593	137.577.814.111
Trong đó: Nợ quá hạn			
2. Nợ dài hạn	330-BCĐKT	300.000.000	
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT	6.962.072.493.932	8.397.263.639.900
1. Vốn chủ sở hữu	410-BCĐKT	6.950.843.020.045	8.397.263.639.900
Trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	5.993.562.014.501	8.377.706.200.556
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430-BCĐKT	11.229.473.887	
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY
I. Tổng doanh thu		154.803.957.261	145.969.447.367



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
- Doanh thu thuần về bán hàng cung cấp d	10-BCKQKB	154.233.462.799	145.787.128.517
- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKB	553.039.917	182.315.415
- Thu nhập khác	31-BCKQKB	17.454.545	3.435
II. Các khoản giảm trừ doanh thu			
III. Tổng chi phí		139.955.172.921	140.417.941.765
IV. Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKB	27.309.090.707	5.551.505.602
V. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh ngh	60-BCKQKB	23.567.134.420	3.985.112.360
VI. Các chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách		13.106.199.335	16.113.342.643
Trong đó: các loại thuế			
+ Thuế giá trị gia tăng		4.564.463.809	7.400.368.023
+ Thuế tài nguyên		4.393.742.822	4.849.660.792
+ Thuế nhà đất		187.936.896	187.936.896
+ Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.741.956.287	3.127.180.845
+ Thuế thu nhập cá nhân		215.099.521	545.196.087
2. Lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu (%)		0,393%	0,066%
3. Tổng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu (%)		1,04%	1,64%
4. Tổng quỹ lương		42.590.757.700	52.472.145.000
+ Quỹ lương ban quản lý		2.260.800.000	2.065.200.000
+ Quỹ lương người lao động		40.329.957.700	50.406.945.000
5. Số lao động bình quân		286	291
6. Tiền lương bình quân người lao động/tháng		11.751.153	14.790.000
7. Thu nhập bình quân (người/tháng)		14.814.000	16.830.000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Thanh Nga

Phùng Thị Thanh Nga

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Quy

Trần Thị Kim Quy

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Hùng

Trần Quang Hùng

Phụ lục 08
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TIỀN LƯƠNG NĂM 2024
 Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam

Công ty	Năm trước	Năm nay	
		Kế hoạch	Thực hiện
1. Tiêu chí để trích lương			
- Doanh thu	154.803.957.261	174.512.612.000	145.941.450.742
- Sản phẩm: Nước công nghiệp	149.517.206 m ³	155.475.996 m ³	164.606.507 m ³
- Nước phục vụ nông nghiệp	249.911,83 ha	243.999 ha	249.571 ha
2. Đơn giá tiền lương			
- Đơn giá tiền lương/doanh thu của bộ phận kinh doanh tổng hợp	368,584đ/1000đ	368,584đ/1000đ	368,584đ/1000đ
- Diện tích tưới tính trong đơn giá tiền lương			
+ Nước nông nghiệp	0.360 công/ha	0.360 công/ha	0.360 công/ha
+ Nước công nghiệp	0.878 công/ 1.000 m ³	0.878 công/ 1.000 m ³	0.878 công/ 1.000 m ³
3. Tổng quỹ lương được duyệt			
4. Tổng quỹ lương thực hiện	42.590.757.700	56.759.209.000	52.472.145.000
Trong đó:			
+ Tổng quỹ lương người lao động	40.329.957.700	55.061.209.000	50.406.945.000
5. Tổng số lao động	286	298	298
6. Tiền lương bình quân (đồng/tháng)	11.751.153	15.397.430	14.095.902
+ Tổng quỹ lương viên chức quản lý	2.260.800.000	1.698.000.000	2.065.200.000
7. Thu nhập của viên chức quản lý			
- Chủ tịch Công ty (đồng/tháng)	27.000.000	27.000.000	27.000.000
- Tổng Giám đốc (đồng/tháng)	26.000.000	26.000.000	26.000.000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Changal

Phùng Thị Chanh Nga

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Thị Kim Quy

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]

Trần Quang Hùng

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
THỦY LỢI MIỀN NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 21
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 21



CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty TNHH Khai thác thủy lợi Miền Nam (Tên gọi cũ là Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo Quyết định 71/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 09/01/2008 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 3900242984 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng thành viên của công ty trong năm và vào ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Anh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm theo quyết định 2215/QĐ-BNN-TCCB ngày 05/07/2024
Ông Trần Văn Giáp	Phụ trách HĐQT	Thôi nhiệm vụ phụ trách HĐQT theo quyết định 2214/QĐ-BNN-TCCB ngày 05/07/2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm theo quyết định 2216/QĐ-BNN-TCCB ngày 05/07/2024
Ông Nguyễn Việt Anh	Tổng Giám đốc	Thôi nhiệm vụ theo quyết định 2215/QĐ-BNN-TCCB ngày 05/07/2024
Ông Bùi Xuân Đại	Phó Tổng Giám đốc	

KIỂM SOÁT VIÊN VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bà Võ Thị Sứu	Kiểm soát viên
Bà Trần Thị Kim Quý	Phụ trách kế toán

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ASEAN đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

12984-C.
NG TY
HIỆM HỮU HẠ
HÀNH VIÊN
C THỦY L
N NAM
- TP. HỒ

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

Trần Quang Hùng

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Số: /2025/BCKiT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 21, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2534-2021-176-1

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAMĐịa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận
Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		202.556.397.542	137.845.711.454
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	139.730.410.025	83.317.768.214
111	1. Tiền		139.730.410.025	83.317.768.214
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		61.179.922.841	52.520.087.285
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	18.797.010.571	13.558.971.596
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.836.611.738	436.577.738
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	40.546.037.032	38.524.274.451
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		263.500	263.500
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.024.165.588	850.439.039
141	1. Hàng tồn kho		1.024.165.588	850.439.039
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		621.899.088	1.157.416.916
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	621.899.088	1.157.416.916
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.332.285.056.469	6.896.429.039.071
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		89.121.493	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	89.121.493	-
220	II. Tài sản cố định		8.332.195.934.976	6.896.429.039.071
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	8.331.456.408.976	6.895.689.513.071
222	- Nguyên giá		8.385.695.149.304	6.943.229.292.934
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.238.740.328)	(47.539.779.863)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	739.526.000	739.526.000
228	- Nguyên giá		739.526.000	739.526.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.534.841.454.011	7.034.274.750.525

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAMĐịa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận
Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

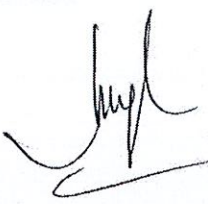
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		137.577.814.111	72.202.256.593
310	I. Nợ ngắn hạn		137.577.814.111	71.902.256.593
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	52.822.856.630	36.518.978.272
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	2.431.839.410	3.444.459.829
314	3. Phải trả người lao động		26.076.807.200	16.767.174.700
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	192.753.000	7.349.247.000
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		51.739.459.859	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	12	1.453.542.125	2.614.468.795
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.860.555.887	5.207.927.997
330	II. Nợ dài hạn		-	300.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	12	-	300.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.397.263.639.900	6.962.072.493.932
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	8.397.263.639.900	6.950.843.020.045
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		8.377.706.200.556	5.993.562.014.501
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		753.891.519	753.891.519
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.803.547.825	14.848.784.340
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		18.803.547.825	14.848.784.340
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	941.678.329.685
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	11.229.473.887
431	1. Nguồn kinh phí		-	11.229.473.887
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.534.841.454.011	7.034.274.750.525

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc


Phùng Thị Thanh Nga
Trần Thị Kim Quý

Trần Quang Hùng

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25,
Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Năm 2024*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	145.787.128.517	154.233.462.799
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.787.128.517	154.233.462.799
11	4. Giá vốn hàng bán	15	113.695.570.846	108.006.588.689
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.091.557.671	46.226.874.110
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	182.315.415	553.039.917
22	7. Chi phí tài chính	17	9.014.795	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	24.432.895.516	28.087.587.135
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.831.962.775	18.692.326.892
31	11. Thu nhập khác	19	3.435	17.454.545
32	12. Chi phí khác	20	2.280.460.608	15.159.710
40	13. Lợi nhuận khác		(2.280.457.173)	2.294.835
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.551.505.602	18.694.621.727
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	1.566.393.242	3.741.956.287
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.985.112.360	14.952.665.440

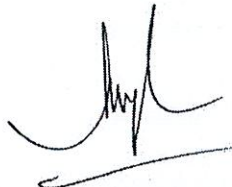
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập



Phùng Thị Thanh Nga

Phụ trách kế toán



Trần Thị Kim Quý

Tổng Giám đốc



Trần Quang Hùng

390024
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC
THỦY LỢI
MIỀN
NAM
THÀNH

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận
Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.551.505.602	18.694.621.727
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.698.960.465	5.345.062.420
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(182.315.415)	(553.039.917)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(11.229.473.887)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		838.676.765	23.486.644.230
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.213.439.221)	(38.704.583.953)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(173.726.549)	(201.306.873)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		69.198.492.673	31.033.766.907
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.041.956.287)	(2.473.238.652)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.442.619.250	18.875.677.280
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.820.340.235)	(10.874.698.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		56.230.326.396	21.142.259.940
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.442.465.856.370)	(2.498.980.314.900)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		182.315.415	553.039.917
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.442.283.540.955)	(2.498.427.274.983)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.442.465.856.370	2.499.824.475.900
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.490.014.028)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.442.465.856.370	2.497.334.461.872
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		56.412.641.811	20.049.446.829
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		83.317.768.214	63.268.321.385
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	139.730.410.025	83.317.768.214

Người lập

Phùng Thị Thanh Nga
Phùng Thị Thanh Nga

Phụ trách kế toán

Trần Thị Kim Quý
Trần Thị Kim Quý

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025



984-C.T.1
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KHAI THÁC THỦY LỢI
MIỀN NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt (Hoạt động tưới, tiêu phục vụ trồng trọt);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Khai thác vật liệu xây dựng);
- Khai thác xử lý và cung cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Vật tư ngành nước);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Dự án quản lý nước);
- Khai thác thủy sản nội địa (Khai thác thủy sản nước ngọt; nuôi trồng thủy sản biển);
- Đại lý du lịch (Bán các sản phẩm du lịch);
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 không bao gồm số liệu kế toán của Ban quản lý dự án xây dựng công trình thủy lợi trực thuộc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

2.8 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được hình thành do ngân sách Nhà nước cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ.

2.11 . Doanh thu

Doanh thu hoạt động công ích là số tiền gắn liền với Ngân sách Nhà Nước cấp đã được sử dụng để thực hiện nhiệm vụ công ích do Nhà nước giao.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận
Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.389.543.423	2.240.961.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	137.340.866.602	81.076.807.155
	139.730.410.025	83.317.768.214

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác dịch vụ thủy lợi TP HCM	6.057.602.415	2.542.966.988
Công ty CP cấp thoát nước Tây Ninh	1.905.126.804	1.930.371.588
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	4.010.962.860	1.768.068.000
Công Ty Cổ Phần Nước Thù Dầu Một	1.593.830.196	1.437.599.664
Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh	505.217.023	1.383.029.562
Trung tâm Quản lý Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Long An	1.237.905.671	1.016.557.862
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	1.339.976.844	-
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	1.004.141.124
Công ty cổ phần Thủy điện Minh Tân	268.073.766	929.841.468
Công ty cổ phần Phước hoà	691.200.000	792.343.117
Nhà máy nước Tân Hiệp - TCT Cấp Nước Sài Gòn	490.909.091	490.909.091
Các khách hàng khác	696.205.901	263.143.132
	18.797.010.571	13.558.971.596

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAMĐịa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận
Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	36.893.725	-	24.112.906	-
Tạm ứng	258.137.789	-	402.694.433	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu khác	40.251.005.518	-	38.097.467.112	-
- Kinh phí hỗ trợ của NSNN	40.000.000.000	-	38.000.000.000	-
chờ cấp				
- Phải thu khác	251.005.518	-	2.087.420.758	-
	40.546.037.032	-	38.524.274.451	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	89.121.493	-	-	-
	89.121.493	-	-	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.024.165.588	-	850.439.039	-
	1.024.165.588	-	850.439.039	-



CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.592.640.049.819	311.123.623.943	32.508.681.473	6.956.937.699	6.943.229.292.934
- Tăng trong năm	1.441.807.280.083	658.576.287	-	-	1.442.465.856.370
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.034.447.329.902	311.782.200.230	32.508.681.473	6.956.937.699	8.385.695.149.304
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.533.425.817	6.028.179.056	14.605.779.248	2.372.395.742	47.539.779.863
- Khấu hao trong năm	2.182.547.208	1.290.227.088	2.595.438.478	630.747.691	6.698.960.465
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	26.715.973.025	7.318.406.144	17.201.217.726	3.003.143.433	54.238.740.328
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.568.106.624.002	305.095.444.887	17.902.902.225	4.584.541.957	6.895.689.513.071
Tại ngày cuối năm	8.007.731.356.877	304.463.794.086	15.307.463.747	3.953.794.266	8.331.456.408.976

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAMĐịa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận
Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	739.526.000	739.526.000
Số dư cuối năm	739.526.000	739.526.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	739.526.000	739.526.000
Tại ngày cuối năm	739.526.000	739.526.000

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Trương Xuân Liên	3.153.350.000	3.153.350.000	1.926.093.000	1.926.093.000
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Công nghệ Hợp Phát	1.867.437.000	1.867.437.000	2.436.850.000	2.436.850.000
Công ty CP Xây dựng Vận tải 68	1.126.910.000	1.126.910.000	2.071.629.400	2.071.629.400
Công ty CP Xây dựng Tân Hoàng Minh	911.934.000	911.934.000	3.610.468.000	3.610.468.000
Công ty TNHH Cơ khí Xây Viện Thủy lợi và Môi	1.146.018.000	1.146.018.000	1.459.978.000	1.459.978.000
Cty cổ phần tư vấn Xây dựng Thủy lợi II	839.679.400	839.679.400	1.432.550.400	1.432.550.400
Công ty TNHH TM & XD Hoàng Hà	612.387.500	612.387.500	1.857.207.500	1.857.207.500
Công ty TNHH Xây dựng Thủy bộ Hoà Bình	43.867.000	43.867.000	2.302.489.000	2.302.489.000
Công ty TNHH Xây dựng Thủy bộ Hoà Bình	43.639.000	43.639.000	2.283.383.000	2.283.383.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp 289	2.632.191.000	2.632.191.000	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bắc Thanh	2.439.373.000	2.439.373.000	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp INTEC	2.334.280.000	2.334.280.000	-	-
Công ty Cổ phần Yên Cường Thịnh	2.304.526.000	2.304.526.000	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Nhất Thành Công	2.289.228.000	2.289.228.000	-	-
Các đối tượng khác	31.078.036.730	31.078.036.730	17.138.329.972	17.138.329.972
	52.822.856.630	52.822.856.630	36.18.978.272	36.518.978.272

3024296
CÔNG
H NHIỆM
T THÁNH
I THÁC TI
IÊN N
NH - TP

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.157.416.916	-	7.400.368.023	6.864.850.195	621.899.088	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.041.956.287	3.127.180.845	4.602.743.890	-	1.566.393.242
Thuế Thu nhập cá nhân	-	27.078.000	545.196.087	228.087.087	-	344.187.000
Thuế Tài nguyên	-	375.425.542	4.849.660.792	4.703.827.166	-	521.259.168
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	187.936.896	187.936.896	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	571.998.680	571.998.680	-	-
	1.157.416.916	3.444.459.829	16.685.341.323	17.162.443.914	621.899.088	2.431.839.410

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAMĐịa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận
Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành tạm thời hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé	-	1.833.575.000
- Sửa chữa cải tạo mặt cầu và lan can cầu máng K25+255 kênh Tây	-	898.500.000
- Sửa chữa mặt ngoài và các phòng tầng 2,3 khu B, một phần tầng 4 khu A và hàng rào khuôn viên trụ sở Công ty TNHH MTV KTTL Miền Nam	-	890.547.000
- Sơn sửa nhà vận hành cống số 1, cống dẫn dòng, nhà trực và hàng rào bảo vệ chi nhánh Dầu Tiếng - Phước Hòa	-	879.497.000
- Sửa chữa khuôn viên nhà điều hành Chi nhánh Dầu Tiếng - Phước Hòa	-	852.263.000
- Sửa chữa cửa van Cống điều tiết K34+354 kênh Chính Đông	-	757.210.000
- Chi phí điều tiết khống chế đảm bảo ATGT thủy, chống và trôi phục vụ công tác vận hành cống Cái Lớn	192.753.000	-
- Chi phí phải trả khác	-	1.237.655.000
	192.753.000	7.349.247.000
b) Dài hạn		
	-	-

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.453.542.125	-
- Công ty TNHH Trương Xuân Liêm	-	189.952.000
- Công ty TNHH XD Thủy bộ Hoà Bình	-	153.639.000
- Công ty TNHH MTV XD & PT Hạ tầng Mạnh Quang	-	128.273.000
- Công ty CP XD Tân Hoàng Minh	103.920.000	109.950.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.349.622.125	2.032.654.795
	1.453.542.125	2.614.468.795
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	300.000.000
	-	300.000.000

14-C.T.T.N
 TY
 HỮU HẠN
 MIỀN NAM
 THỦY LỢI
 AM
 TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.493.737.538.601	753.891.519	2.490.014.028	941.678.329.685	4.438.659.773.833
Tăng vốn trong năm trước	2.499.824.475.900	-	-	-	2.499.824.475.900
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	14.952.665.440	-	14.952.665.440
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(103.881.100)	-	(103.881.100)
Giảm khác	-	-	(2.490.014.028)	-	(2.490.014.028)
Số dư cuối năm trước	5.993.562.014.501	753.891.519	14.848.784.340	941.678.329.685	6.950.843.020.045
Số dư đầu năm nay	5.993.562.014.501	753.891.519	14.848.784.340	941.678.329.685	6.950.843.020.045
Tăng vốn trong năm nay	2.384.144.186.055	-	-	-	2.384.144.186.055
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	3.985.112.360	-	3.985.112.360
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(30.348.875)	-	(30.348.875)
Giảm khác	-	-	-	(941.678.329.685)	(941.678.329.685)
Số dư cuối năm nay	8.377.706.200.556	753.891.519	18.803.547.825	-	8.397.263.639.900

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
Vốn đầu tư của nhà nước	8.377.706.200.556	100%	5.993.562.014.501	100%
	8.377.706.200.556	100%	5.993.562.014.501	100%

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận
Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động công ích, PCTT	54.812.733.750	76.424.322.720
Doanh thu khai thác dịch vụ thủy lợi	90.974.394.767	77.809.140.079
	145.787.128.517	154.233.462.799

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bộ phận thủy nông	113.695.570.846	108.006.588.689
	113.695.570.846	108.006.588.689

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	182.315.415	553.039.917
	182.315.415	553.039.917

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí tài chính khác	9.014.795	-
	9.014.795	-

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	444.910.162	1.826.760.478
Chi phí nhân viên quản lý	12.759.579.978	17.130.510.534
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.774.555.345	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.232.093.058	1.289.932.092
Thuế, phí, lệ phí	334.019.767	225.390.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.038.775.687	956.917.438
Chi phí khoán khác	5.848.961.519	6.658.076.410
	24.432.895.516	28.087.587.135

19 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	17.454.545
Thu nhập khác	3.435	-
	3.435	17.454.545

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận
Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

20 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản chậm nộp, phạt hành chính	2.280.460.554	-
Chi phí khác	54	15.159.710
	2.280.460.608	15.159.710

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.551.505.602	18.694.621.727
Các khoản điều chỉnh tăng	2.280.460.608	15.159.710
- Chi phí không hợp lệ	2.280.460.608	15.159.710
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Các khoản thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	7.831.966.210	18.709.781.437
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.566.393.242	3.741.956.287

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập

Phùng Thị Thanh Nga

Phùng Thị Thanh Nga

Phụ trách kế toán

Trần Thị Kim Quý

Trần Thị Kim Quý

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Quang Hùng

Trần Quang Hùng